**VẬT LÝ 7**

**Tuần 12**

**Ngày soạn 21/11/2020**

**Ngày dạy 26/11/2020**

**Tiết 12 - Bài 12: ĐỘ TO CỦA ÂM**

I.MỤC TIÊU:

**1.Kiến thức:** Nêu được mối liên hệ giữa biên độ dao động và độ to của âm phát ra . Sử dụng được thuật ngữ âm to , âm nhỏ khi so sánh hai âm .

**2.Kĩ năng:**  Vận dụng giải các bài tập

**3.Thái độ:** Yêu thích môn học. Có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tế

**II. CHUẨN BỊ:**

* - GV: SGK, giáo án, SBT.
* Hs: Xem trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức :**

2. Kiểm tra :

- Tần số là gì ? Đơn vị tần số ? Âm cao (thấp ) phụ thuộc như thế nào vào tần số ? Sửa bài tập 11-1, 11-2 SBT.

**3. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **\*HĐ1 :** **Tổ chức tình huống học tập (SGK) :**  **\*HĐ 2:** **Nghiên cứu về biên độ dao động; mối quan hệ giữa biên độ dao động và độ to âm phát ra:**  - Yêu cầu hs đọc TN1 và câu C1 SGK.  - Suy nghĩ hòan chỉnh Bảng 1.  - Thông báo về biên độ dao động.  - Gọi hs điền từ C2.  - Gọi hs nhận xét, bổ sung.  - Gọi hs đọc TN2 và trả lời C3.  - Gọi hs chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống câu C3.  - Qua TN hoàn thành KL  - Khẳng định kết luận.  **\* HĐ 3:** **Tìm hiểu độ to của** **một số âm:**  -Yêu cầu hs đọc thông tin SGK.  - Đơn vị đo độ to của âm là gì? Kí hiệu là gì?  - Để đo độ to của âm người ta sử dụng máy đo, giới thiệu độ to của một số âm.  **\* HĐ 4:** **Vận dụng:**  - Gọi hs đọc và trả lời C4.  - Gọi hs khác bổ sung.  - Hòan chỉnh câu trả lời.  - Gọi hs đọc và lần lượt trả lời các câu C5, C6, C7.  - Gọi hs nhận xét, bổ sung.  - GV chốt lại. | - Suy nghỉ, dự đoán: khi vật dao động mạnh âm phát ra to.  - Đọc TN1 và câu C1 SGK.  - Suy nghĩ hoàn thành bảng.  - Điền từ C2.  -Nhận xét.  - Đọc TN 2 và trả lời C3.  -Hoàn thành Câu C3.  - Chú ý làm.  - Nhận xét bổ sung.  - Nêu kết luận.  - Đọc thông tin SGK.  - Nghe giảng, ghi bài.  - Đọc và trả lời C4.  - Nhận xét, bổ sung.  - Trả lời C5, C6, C7  -Nhận xét, bổ sung  -Theo dõi | I. Âm to, âm nhỏ – biên độ dao động.  **1. Thí nghiệm.**  C1: Bảng 1:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Cách làm thước dao động | Đầu thước dao động mạnh yếu | Âm phát ra to hay nhỏ | | a. | Mạnh | To | | b. | Yếu | Nhỏ |   \* Độ lệch lớn nhất của vật dao động so với vị trí cân bằng của nó được gọi là biên độ dao động.  C2: … nhiều (hoặc ít), …lớn (hoặc nhỏ), …to (hoặc nhỏ)  C3:.. nhiều ( hoặc ít), ….lớn (hoặc nhỏ), …to (hoặc nhỏ).  2. Kết luận.  Am phát ra càng to khi biên độ của nguồn âm càng lớn.  II. Độ to của một số âm.  Độ to của âm được đo bằng đơn vị đêxiben.  Kí hiệu dB.  Người ta dùng máy để đo độ to của âm.  Bảng 2: SGK  III. Vận dụng.  C4: Khi gãy mạnh dây đàn, tiếng đàn sẽ to vì dây đàn lệch nhiều, biên độ dao động lớn.  C5: Biên độ dao độ hình 12.3 lớn hơn.  C6: Biên độ dao động của màng loa lớn khi mày thu thanh phát ra âm to. Và ngược lại.  C7: Độ to của tiếng ồn trên sân trường giờ ra chơi khỏang 70 dB. |

**4. Củng cố - Luyện tập** :

- Độ to của âm phụ thuộc như thế nào vào nguồn âm?

- Đơn vị đo độ to của âm là gì?

- Gọi hs đọc phần có thể em chưa biết.

**5. HDVN:**

##### - Về nhà học bài và làm bài tập 12.1 đến 12.4 SBT. Xem trước bài 13.

##### 

**VẬT LÝ 8**

**Tuần 12**

**Ngày soạn 21/11/2020**

**Ngày dạy 27/11/2020**

**Tiết 12**

**BÀI 10 :** **LỰC ĐẨY ACSIMET**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức**

- Nêu đ­ược hiện tượng chứng tỏ sự tồn tại của lực đẩy Acsimet, chỉ rõ các đặc điểm của lực này.

- Viết được công thức tính độ lớn của lực đẩy Acsimet, nêu tên và đơn vị của các đại lượng có trong công thức.

**2. Kĩ năng**

- Giải thích được các hiện tượng đơn giản thường gặp.

- Vận dụng được công thức tính lực đẩy Acsimet để giải một số dạng bài tập thường gặp.

**3. Thái độ**

- Thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập..

**II. Chuẩn bị :**

**1. Giáo viên:** SGK, giáo án.

**2. Học sinh** Xem bài mới

**III. Tiến trình day học**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**2. Các hoạt động dạy học**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1*: Tổ chức tình huống học tập***  GV: Nêu vấn đề như phần mở bài trong SGK.  HS: Nhận xét vấn đề và đưa ra dự đoán.  **Hoạt động 2 : *Tìm hiểu về tác dụng của chất lỏng lên vật nhúng chìm trong nó :***  GV: Yêu cầu hs đọc thông tin của câu hỏi C1. và dự đoán kết quả.  HS: Đọc thông tin và nêu lên dự đoán của mình.  GV: Giới thiệu cho h/s về tên gọi lực đẩy Acsimet.  HS: Tìm hiểu về lực đẩy Acsimet.  **Hoạt động 3: *Tìm hiểu về độ lớn của lực đẩy Acsimet:***  GV: Yêu cầu thảo luận và đưa ra dự đoán về độ lớn của lực đẩy Acsimet.  HS: Thảo luận và đưa ra dự đoán  GV: Nêu dự đoán của Acsimet theo trong SGK.  GV:Yêu cầu hs thảo luận, trả lời câu hỏi C3  HS : Thảo luận từ đó trả lời C3.  GV: Giới thiệu về công thức tính lực đẩy Acsimet.  HS: Ghi nhớ công thức.  **Hoạt động 4. *Vận dụng.***  GV: Yêu cầu h/s tìm hiểu về nội dung của câu hỏi C4, C5, C6, C7.  HS: Vận dụng các kiến thức vừa học trả lời C4, C5, C6, C7.  GV: Gọi h/s trả lời, lớp nhận xét  HS: Trả lời các em khác nhận xét GV: Chốt lại và đưa ra đáp án đúng.  HS: Hoàn thành nội dung vào vở  GV: Yêu cầu h/s đọc và học thuộc phần ghi nhớ trong SGK.  HS: Đọc phần ghi nhớ | **I. Tác dụng của chất lỏng lên vật nhúng chìm trong nó :**  C1. P< P chứng tỏ chất lỏng đã tác dụng một lực vào vật hướng từ dưới lên.  C2. Kết luận: Một vật nhúng trong chất lỏng bị chất lỏng tác dụng một lực hướng từ dưới lên theo phương thẳng đứng.  \* Lực đẩy trong thí nghiệm trên do nhà bác học Acsimet phát hiện ra nên người ta gọi nó là lực đẩy Acsimet.  **II.Độ lớn của lực đẩy Acsimet** :  **1. Dự đoán:**  HS dự đoán.  + Dự đoán của Acsimet: SGK.  **2. Thí nghiệm kiểm tra:**  C3. Nhúng vật nặng vào bình tràn, nước sẽ tràn ra. Thể tích của phần nước này bằng thể tích của vật.  Lúc này ta có:  P= P- F và P< P  Khi đổ nước tràn ra vào cốc A, lực kế chỉ P F có độ lớn bằng trọng lượng của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ. Vậy dự đoán của Acsimet là đúng.  **3. Công thức tính lực đẩy Acsimet.**  F= d.V  **III. Vận dụng.**  C4.  C5. Hai thỏi chịu tác dụng của Fnhư nhau. Vì F phụ thuộc vào d và V.  C6. F= d.V  F=d.V  Vì V bằng nhau, mà d nước> d dầu. Nên F> F.  C7.Không yêu cầu HS trả lời  ***\* Ghi nhớ:*** SGK |

**3.Củng cố.**

#### - GV chốt lại kiến thức trọng tâm của bài và khắc sâu nội dung đó cho h/s .

- Đọc phần có thể em chưa biết.

**4.H­ướng dẫn học ở nhà.**

- Làm bài tập từ 10.1đến 10.6 - SBT

**ĐẠI SỐ 8**

**TUẦN 12**

**Ngày soạn 16/11/2020**

**Ngày dạy 26/11/2020**

***Chương II*.**  **PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**

***Bài 1*. PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**

**I . MỤC TIấU.**

**1.Kiến thức :**

Nắm chắc khái niệm phân thức đại số,hai phân thức bằng nhau.

**2.Kỹ năng:**

Hình thành kỹ năng nhận biết 2 phân thức đại số bằng nhau.

**3.Thái độ:**

Cẩn thận, tự giác trong học tập..

**II .CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III**.**TIẾN TRèNH LấN LỚP:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

***a.Đặt vấn đề:*** Giới thiệu chương và vào bài như sách giáo khoa.

***b.Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS** | **NỘI DUNG** |
| *\*****Hoạt đụng1:*** *HÌnh thành khÁi niệm pÂõn thức*.  GV:Hãy quan sát và nhận xét dạng của các biểu thức sau?  ;  ;  HS: nhận xét.  Có dạng  A,B là các đa thức (B ≠0)  GV: Mỗi biểu thức trên được gọi là phân thức đại số.Vậy thế nào là phân thức đại số?  HS:Nêu định nghĩa phân thức đại số.  GV: Gọi HS cho ví dụ.  HS:Làm đồng thời [?1] và [?2]  **\**Hoạt động 2****:Phân thức bằng nhau.*  GV: Hãy nhắc lại định nghĩa hai phân số bằng nhau?  Từ đó nêu thử định nghĩa hai phân thức bằng nhau?  HS: .....  GV:Lấy ví dụ "Ta khẳng định  đúng hay sai? Giải thích?  HS:Đứng tại chổ trả lời.  GV:Cho Hs làm ?3, ?4 ,?5 .HS:Suy nghĩ sau đú trình bày .  ***\*Hoạt động 3****: Bài tập*  *Dùng định nghĩa hai phân thức bằng nhau chứng tỏ rằng:a)*  *b)*  *c)* | 1.Định nghĩa: (SGK)  VÍ dụ:  ;  ; là các phân thức đại số.  *\*Chỳ ý:*  -Mỗi đa thức cũng được coi là một phân thức có mẩu là 1.  -Mỗi số thực a là một phân thức.  2.Hai phân thức bằng nhau:  =  nếu A.D = B.C  (B ,D là các đa thức khác đa thức 0)  Ví dụ:  vỡ (x - 1)(x + 1) = x2- 1        3.Bài tập.  1a) Vì 5y.28x = 7.20xy = 140xy  1b) 3x(x + 5).2 = 3x .2(x+5)  1d) x3 + 8 = (x2- 2x + 4)(x + 2) |

**4 .Củng cố**:

- Gọi Hs nhắc lại định nghĩa phân thức

- Hai phân thức  =  bằng nhau khi nào.

**5.Dặn dũ:**

- Học thuộc định nghĩa và khái niện hai phân thức bằng nhau.

- Hướng dẫn bài tập 2 và 3.

- Về nhà làm bài tập 2 và 3 SGK

**HÌNH HỌC 8**

**TUẦN 12**

**Ngày soạn 18/11/2020**

**Ngày dạy 26/11/2020**

**TIẾt 11:HÌNH THOI**

I. **MỤC TIÊU:**

**- Kiến thức**: HS nắm vững định nghĩa hình thoi, các T/c của hình thoi, các dấu hiệu nhận biết về hình thoi.

**- Kỹ năng:** Hs biết vẽ hình thoi(Theo định nghĩa và T/c đặc trưng)

Nhận biết hình thoi theo dấu hiệu của nó.

**- Thái độ**: Rèn tư duy lô gíc - p2 chuẩn đoán hình.

II. **CHUẨN BỊ**:

* GV: Thước, SGK, SBT
* HS: SGK, xem bài

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**A. Kiểm tra bài cũ:**

+ Phát biểu định nghĩa & T/c của HBH

+ Nêu các dấu hiệu nhận biết HBH.

**C. Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và HS** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 1:** Đinh nghĩa  - Tứ giác ABCD có gì đặc biệt  - GV: Em hãy nêu đ/ nghĩa hình thoi  GV hỏi HS trả lời:  Hình thoi có phải là hình bình hành không?  Hình bình hành có phải là hình thoi không?  **Hoạt động 2:** Tính chất  Dựa vào nhận xét hãy nêu các tính chất của hình thoi?  Gv: Yêu cầu Hs làm ? 2  GV: Bạn nào có thể CM được 2 T/c trên.  - GV: Vậy muốn nhận biết 1 tứ giác là hình thoi ta có thể dựa vào các yếu tố nào?  **Hoạt động 3:** Dấu hiệu nhận biết  Tứ giác là hình thoi khi nào?  Hình bình hành là hình thoi khi nào?  - GV: Chốt lại & đưa ra 4 dấu hiệu:  - GV: Hãy nêu (gt) & KL cuả từng dấu hiệu?    Gv: Dựa vào tính chất hình thoi hãy nêu một số cách vẽ hình thoi? | \ /  / \  B      A C    D  ABCD là hình thoi AB = BC = CD = DA.  ? 1 Hình thoi là hình bình hành  Nhận xét: sgk  2)**TÍNH CHẤT:**  A1 = A2, B1 = B2, C1 = C2 , D1 = D2  AB = CD ; BC = AD  AC, BD cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.  B  A B C  D  \* **Định lý**:  + Hai đường chéo vuông góc với nhau  + Hai đường chéo là đường phân giác của các góc của hình thoi.  CM  Tam giác ABC có AB = BC ( Đ/c hình thoi)  Tam giác ABC cân  OB là đường trung tuyến ( OA = OC) ( T/c đường chéo HBH)  Tam giác ABC cân tại B có OB là đường trung tuyến  OB là đường cao & phân giác.  Vậy BD vuông góc với AC & BD là đường phân giác góc B  Chứng minh tương tự  CA là phân giác góc C, BD là phân giác góc B, AC là phân giác góc A  1/ Tứ giác có 4 cạnh bằng nhau là hình thoi  2/ HBH có 2 cạnh kề bằng nhau là hình thoi.  3/ HBH có 2 đường chéo vuông góc với nhau là hình thoi.  4/ HBH có 2 đường chéo là đường phân giác của 1 góc là hình thoi.  ? 3 |

**D- Luyên tập - Củng cố:**

GV: Dùng bảng phụ vẽ bài tập 73

Tìm các hình thoi trong hình vẽ sau:

A B E F I

K M

D C

H G N

(a) (b) (c)

Q

P R

C

**ĐẠI SỐ 10**

**Tuần:12**

**Ngày soạn 22/11/2020**

**Ngày dạy 24/11/2020**

**Tiết 12: §1 : PHƯƠNG TRÌNH QUY VỀ PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT, BẬC HAI**

**I.MỤC TIÊU :**

**1.Về kiến thức:**Giúp học sinh

- Ôn tập về phương trình bậc nhất, phương trình bậc hai và định lý Vi – ét .

- Ôn tập về cách giải phương trình bậc nhất, phương trình bậc hai.

**2.Về kĩ năng:** Giúp học sinh

- Vận dụng các cách giải phương trình bậc nhất, phương trình bậc hai để giải và biện luận phương trình đơn giản.

**3.Về thái độ:**

- Rèn cho học sinh tính cẩn thận, tích cực trong học tập.

**II.TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:**

**1.Ổn định tổ chức:**

**2.Kiểm tra bài cũ***:*

**H1:** Nêu khái niệm hai phương trình tương đương?

**H2:** Nêu định lý về các phép biến đổi tương đương?

**H3:** Nêu khAái niệm về phương trình hệ quả?

**3.Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1:** Ôn tập phương trình  **GV:**Giới thiệu cách giải và biện luận phương trình ax + b = 0  **HS:**Lập bảng tóm tắt cách giải và biện luận phương trình ax + b=0.  **GV:**Khi a 0 thì ax + b = 0 gọi là phương trình gì?  **HS:**Phương trình bậc nhất một ẩn.  **GV:**Yêu cầu HS vận dụng cách giải và biện luận phương trình ax + b = 0 để thực hiện giải và biện luận phương trình : m(x – 4) = 5x – 2  **HS:**Giải và biện luận phương trình :  m(x – 4) = 5x – 2  **GV:**Nhận xét. | I- ÔN TẬP VỀ PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT, BẬC HAI.  **1. Phương trình bậc nhất.**  ax + b = 0 (1)  Hệ số Kết luận  a  0 (1) có ngiệm duy nhất  x =  a = 0 b 0 (1) vô nghiệm.  b = 0 (1) nghiệm đúng với mọi x  Khi a  0 thì ax + b = 0 gọi là phương trình bậc nhất một ẩn. |
| **GV:**Giới thiệu cách giải và công thức nghiệm của phương trình bậc hai  ( biệt thức )  **HS:**Lập bảng cách giải và công thức nghiệm của phương trình bậc hai (biệt thức )  **GV:**Nêu các trường hợp và gọi HS trình bày.  **HS:**Ghi ví dụ.  **HS:**Giải các phương trình :  a) x2 + 3x + 2 = 0  b) 4x2 – 8x + 1 = 0  c) x 2 + x + 1 = 0  **GV:**Nhận xét.  **GV:**Gọi HS thiết lập bảng cách giải và công thức nghiệm của phương trình bậc hai (biệt thức ’)  **HS:**Lập bảng cách giải và công thức nghiệm của phương trình bậc hai (biệt thức ’ )  **GV:**Nêu các trường hợp và gọi HS trình bày.  **HS:**Ghi ví dụ.  **HS:**Giải các phương trình :  a) 3x2 + 8x – 3 = 0  b) x2 – 2x + 1 = 0  c) 5x2 – 2x + 1 = 0  **GV:**Nhận xét. | ax2 + bx + c = 0 (a  0) (2)  = b2 – 4ac Kết luận  > 0 (2) có hai nghiệm phân biệt  ;  = 0 (2) có nghiệm kép  < 0 (2) vô nghiệm  **2. Phương trình bậc hai**.  ax2 + bx + c = 0 (a  0 và b = 2b’) (3)  ’= b’2 – ac Kết luận  ’ > 0 (3) có hai nghiệm phân biệt  ;  ’ = 0 (3) có nghiệm kép  ’ < 0 (3) vô nghiệm |
| **Hoạt động 2: Định lý Vi – ét** .  **GV:**Giới thiệu định lý  Vi –ét.  **HS:**Phát biểu định lý Vi – ét.  **GV:**Yêu cầu HS thực hiện 3.  **HS:**Trả lời 3  **GV:**Nhận xét, uốn nắn. | **3. Định lý Vi – ét** .  •Nếu phương trình bậc hai ax2 + bx + c = 0  (a  0) có hai nghiệm x1, x2 thì :  x1 + x2 =  ; x1 x2  =  •Ngược lại, nếu hai số u và v có tổng u + v = S và tích uv = P thì u và v là các nghiệm của phương trình : x2 – Sx + P = 0. |

**4.Củng cố** **kiến thức***:*

-Cho HS nhắc lại các kiến thức trọng tâm.

**5.Dặn dò:**

-Học thuộc bài.

-Làm các bài tập 2 /SGK trang 62.

**HÌNH HỌC 10**

**Tuần:12**

**Ngày soạn 21/11/2020**

**Ngày dạy 24/11/2020**

**Chương I: VECTƠ**

**Tiết 12: Bài dạy: ÔN TẬP CHƯƠNG I**

**I. MỤC TIÊU:**

***Kiến thức:***

* Nắm lại toàn bộ kiến thức đã học về vectơ và toạ độ.

***Kĩ năng:***

* Biết vận dụng các tính chất của vectơ trong việc giải toán hình học.
* Vận dụng một số công thức về toạ độ để giải một số bài toán hình học.

***Thái độ:***

* Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

**II. CHUẨN BỊ:**

***Giáo viên:*** Giáo án. Hệ thống bài tập.

***Học sinh:*** SGK, Ôn tập các kiến thức đã học về vectơ và toạ độ.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức**: .

**2. Kiểm tra bài cũ:** (Lồng vào quá trình ôn tập)

## **3. Giảng bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** | **Nội dung** |
| **H1.** Dựa vào tính chất nào ?  **H2.** Nhận xét tính chất của tam giác đều?  **H3.** Sử dụng cách biến đổi nào? | **Đ1.** Tính chất trung điểm.  **Đ2.**  ⇒ M đối xứng với C qua O.  **Đ3.** Qui tắc 3 điểm. | **1.** Cho tam giác đều ABC nội tiếp trong đường tròn tâm O. Hãy xác định các điểm M, N, P sao cho:  a)  b)  c)  **2.** Cho 6 điểm M, N, P, Q, R, S bất kì. Chứng minh rằng:    **3.** Cho ΔOAB. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của OA và OB. Tìm các số m, n sao cho:  a)  b)  c)  d) |
| **H1.** Nêu điều kiện để DABC là hình bình hành?  **H2.** Nêu công thức xác định toạ độ trọng tâm tam giác?  **H3.** Nêu điều kiện xác định điểm C?  **H4.** Nêu điều kiện để 3 điểm thẳng hàng?  **H5.** Nêu cách phân tích một vectơ theo 2 vectơ không cùng phương? | **Đ1.**  DABC là hbh ⇔  **Đ2.**    **Đ3.** B là trung điểm của AC.  **Đ4.**  cùng phương.  **Đ5.** Tìm các số k và h sao cho: | **4.** Cho ΔABC với A(3; 1), B(–1; 2), C(0; 4).  a) Tìm điểm D để DABC là hình bình hành.  b) Tìm trọng tâm G của ΔABC.  c) Tìm hai số m n sao cho:    **5.**  a) Cho A(2; 3), B(–3; 4). Tìm điểm C biết C đối xứng với A qua B.  b) Cho A(1; –2), B(4; 5), C(3m; m–1). Xác định m để A, B, C thẳng hàng.  **6.** Cho =(2; 1), = (3; –4), = (–7; 2).  a) Tìm toạ độ của:    b) Tìm toạ độ của :    c) Phân tích  theo . |
| • Nhấn mạnh cách vận dụng các kiến thức về vectơ và toạ độ để giải toán. |  |  |

**4. BÀI TẬP VỀ NHÀ:**

* Chuẩn bị kiểm tra 1 tiết chương I

**VẬT LÝ 10**

**Tuần 12**

**Ngày soạn**

**Ngày dạy**

**Tiết 12: LỰC ĐÀN HỒI CỦA LÒ XO. ĐỊNH LUẬT HUC**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

***1. Kiến thức :***

- Nêu được những đặc điểm về điểm đặt và hướng lực đàn hồi của lò xo.

- Phát biểu được định luật Húc và viết được công thức tính độ lớn lực đàn hồi của lò xo.

- Nêu được các đặc điểm về hướng của lực căng dây và lực pháp tuyến.

***2. Kỹ năng:***

- Biễu diễn được lực đàn hồi của lò xo khi bị dãn hoặc bị nén.

- Vận dụng được định luật Húc để giải các bài tập trong bài.

**3. Về thái độ:**

Ý thức tự hoc, tự nghiên cứu

**II. CHUẨN BỊ**

1. Chuẩn bị kiến thức

Ôn lại kiến thức về lực đàn hồi của lò xo ở THCS.

2. Chuẩn bị tài liệu học tập; SGK, SBT

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**:

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

|  |
| --- |
| Nội dung (câu hỏi, bài tập) kiểm tra |
| - Trọng lực là gì? trọng lượng là gì?  - Điều kiện cân bằng của một chất điểm là gì? |

**3. Bài mới**:

| **NỘI DUNG** | **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC** | |
| --- | --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GV | HOẠT ĐỘNG CỦA HS |
| **I. Hướng và điểm đặt của lực đàn hồi của lò xo.**  - Lực đàn hồi của lò xo xuất hiện ở cả 2 đầu của lò xo tác dụng vào các vật tiếp xúc (hay gắn) với nó làm nó biến dạng.  - Lò xo giãn: lực đàn hồi hướng vào trong.  - Lò xo nén: lực đàn hồi hướng ra ngoài. | - Yêu cầu hs thực hiện C1:  - Hai tay có chịu tác dụng của lò xo không? Đó là lực gì?  - Khi tay ta thôi tác dụng, vì sao lò xo lấy lại chiều dài ban đầu?  - Nhận xét gì về hướng và điểm đặt của lực đàn hồi ở 2 đầu lò xo? | **Hoạt động 1: Nhắc lại khái niệm về lực đàn hồi của lò xo. Xác định hướng và điểm đặt của lực đàn hồi.**  + HS trả lời  + HS trả lời  + HS nhận xét  (Lực đàn hồi có hướng sao cho chống lại sự biến dạng) |
| **II. Độ của lực đàn hồi của lò xo.**  ***1. Thí nghiệm.***  + Treo quả cân có trọng lượng P vào lò xo thì lò xo giãn ra. Ở vị trí cân bằng ta có :  F = P = mg  + Treo tiếp 1, 2 quả cân vào lò xo. Ở mỗi lần, ta đo chiều dài l của lò xo khi có tải rồi tính độ giãn Δl = l – lo. Ta có  ***2. Giới hạn đàn hồi của lò xo.***  Mỗi lò xo hay mỗi vật đàn hồi có một giới hạn đàn hồi nhất định.  ***3. Định luật Húc (Hookes).***  Trong giới hạn đàn hồi, độ lớn của lực đàn hồi của lò xo tỉ lệ thuận với độ biến dạng của lò xo.  Fđh = k.| *Δl* | | Mô tả thí nghiệm :  Treo 1 quả cân vào lò xo.  Treo thêm lần lượt 1, 2, 3 quả cân vào lò xo.  - Yêu cầu hs thực hiện C2    Yêu cầu hs trả lời C3  Kéo lò xo với lực vượt quá giới hạn đàn hồi.    Giới thiệu giới hạn đàn hồi.  Nêu và phân tích định luật. | **Hoạt động 2: TN tìm hiểu mối quan hệ giữa độ dãn của lò xo và độ lớn của lực ĐH.**  Đo chiều dài tự nhiên của lò xo.  Treo 1 quả cân vào lò xo.  Trả lời C2.  Đo chiều dài của lò xo khi treo 1, 2, 3 rồi 4 quả cân.  Ghi kết quả vào bảng.  Trả lời C3.  Ghi nhận giới hạn đàn hồi.  Rút ra kết luận về mối quan hệ giữa lực đàn hồi của lò xo và độ dãn. |
| **4. Chú ý:**  - Lực đàn hồi ở sợi dây:  + Chỉ xuất hiện khi dây bị giãn  - Điểm đặt và hướng: như lò xo khi bị giãn.  - Trường hợp các mặt tiếp xúc ép vào nhau: lực đàn hồi vuông góc với mặt tiếp xúc. | - Lực đàn hồi ở dây cao su và ở lò xo xuất hiện trong trường hợp nào?  - Vì vậy lực đàn hồi của dây gọi là lực căng.  - KL: Điểm đặt và hướng của lực căng: giống như lực ĐH của lò xo.. | Ở lò xo lực đàn hồi xuất hiện khi lò xo giãn hoặc nén.  - Dây cao su lực đàn hồi chỉ xuất hiện khi dây bị kéo căng.  - Hs lên bảng vẽ |
| **Củng cố kiến thức và kết thúc bài** | + GV tóm lại nội dung chính của bài.  + Hướng dẫn hs làm bài trong phiếu học tập |  |

**HÓA HỌC 10**

**Tuần 12**

*Ngày soạn: 21/11/2020*

*Ngày giảng: 25/11/2020*

Tiết 12: **LUYỆN TẬP**

**BẢNG TUẦN HOÀN, SỰ BIẾN ĐỔI TUẦN HOÀN CẤU HèNH ELECTRON NGUYấN TỬ VÀ TÍNH CHẤT CỦA CÁC NGUYấN TỐ HOÁ HỌC (tiết 1)**

**I. MỤC TIấU:**

**1.Kiến thức:** Củng cố kiến thức về:

- Bảng tuần hoàn

- Sự biến đổi tuần hoàn cấu hỡnh electron nguyên tử

- Sự biến đổi tuần hoàn tính chất (Tính kim loại, phi kim, độ õm điện, bỏn kính nguyên tử) của nguyên tố và tính axit, bazơ của hợp chất

- Định luật tuần hoàn

**2.Kĩ năng:** Hệ thống hoá kiến thức

**3.Thỏi độ:** Tích cực, chủ động

**II. CHUẨN BỊ GIÁO CỤ:**

\*Giáo viên**:** Giáo ỏn, câu hỏi trắc nghiệm

\*Học sinh: Học bài cũ, chuẩn bị bài mới trước khi đến lớp.

**III. TIẾN TRèNH BÀI DẠY:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra trong quá trình luyện tập

**3.Bài mới:**

1. Đặt vấn đề: Tổng hợp kiến thức chương II
2. Triển khai bài

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG THẦY VÀ TRÒ** | | **NỘI DUNG KIẾN THỨC** | |
| **Hoạt động 1: Kiến thức cần nắm vững về bảng tuần hoàn**  **Mục tiờu:Củng cố, hệ thống hoá kiến thức về bảng tuần hoàn** | | | |
| Giáo viên phát vấn với học sinh trả lời một số câu hỏi sau:  - Các nguyên tố hoá học được xếp vào BTH theo những nguyên tắc nào?  - Hàng và cột tương ứng với thành phần nào trong BTH?  - ô nguyên tố cho ta biết những thông tin nào?  - Có tất cả bao nhiêu chu kì?  - Chu kì nào là chu kì nhỏ, chu kì lớn?  - Những nguyên tố nằm trong một chu kì có đặc điểm gì?  - Những nguyên tố như thế nào được xếp vào cùng một nhóm?  - Phân loại nhóm?  - Nguyên tố s thuộc nhóm nào?  - Nguyên tố p thuộc nhóm nào?  - Xác định số thứ tự nhóm dựa vào đõu?  - Nhóm B gồm những nguyên tố thuộc họ gỡ?  - Những nguyên tố f nằm ở đõu trong BTH?  - Cách xác định số TT các nguyên tố nhóm B? | | | **A.KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG:**  **1,Cấu tạo bảng tuần hoàn:**  **a.Nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố trong BTH:** 3 nguyên tắc:  - Các nguyên tố được sắp xếp theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân nguyên tử.  - Các nguyên tố có cùng số lớp e trong c tử được xếp thành 1 hàng (chu kì)  - Các nguyênn tố có số e hoá trị trong nguyên tử như nhau được xếp thành 1 cột (Nhóm).  **b.ô nguyên tố:** Mỗi nguyên tố được xếp vào 1 ô gọi là ô nguyên tố  **c.Chu kì:**  -Mỗi hàng là 1 chu kì  -Có 3 chu kì nhỏ : 1,2,3  -Có 4 chu kì lớn: 4,5,6,7  🡪 Nguyên tử các nguyên tố thuộc 1 chu kì có số lớp e như nhau  **d.Nhóm:**  \*Nhóm A: Gồm chu kì nhỏ và chu kì lớn ,từ IA 🡪 VIIIA. -Nguyên tố s thuộc nhóm IA,IIA.  -Nguyên tố p thuộc nhóm IIIA 🡪 VIIIA.  \*Nhóm B: (IIIB 🡪VIIIB;IB,IIB)  -Nguyên tố d,f thuộc chu kì lớn |
| **Hoạt động 2: Kiến thức cần nắm vững về sự biến đổi tuần hoàn**  **Mục tiờu: Củng cố kiến thức về sự biến đổi tuần hoàn cấu hỡnh e, tính KL, tính PK, bán kính nguyên tử, giá trị độ âm điện ; Nắm nội dung định luật tuần hoàn** | | | |
| Giáo viên phát vấn với học sinh trả lời một số câu hỏi sau:  - Số e lớp ngoài cùng của nguyên tử các nguyên tố biến đổi như thế nào trong một chu kì ?  - Trong một chu kì, tính KL và PK, bán kính nguyên tử, giá trị độ õm điện biến đổi như thế nào ?  🡪 Hệ thống thành bảng  - Gv : Phát vấn hs về công thức oxit cao nhất, hợp chất khí với hiđro  🡪Sự biến đổi tính axit, bazơ ? | | **2.Sự biến đổi tuần hoàn:**  **a.Cấu hình electron nguyên tử:**  Số e ngoài cùng của nguyên tử các nguyên tố ở mỗi chu kì tăng từ 1🡪8 thuộc các nhóm từ IA🡪VIIIA.Cấu hình e của nguyên tử các nguyên tố biến đổi tuần hoàn  **b.Sự biến đổi tuần hoàn tính KL, PK,Rnguyên tử,giỏ trị ĐAĐ của các nguyên tố được túm tắt trong bảng sau:**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Rnguyên tử | KL | PK | ĐAĐ | | Chu kì | Giảm | Giảm | Tăng | Tăng | | Nhóm | Tăng | Tăng | Giảm | Giảm | | |
| Gv yêu cầu hs nêu định luật tuần hoàn | | **3.Định luật tuần hoàn:**  - Tính chất của các nguyên tố và đơn chất cũng như thành phần và tính chất của các hợp chất tạo nên từ các nguyên tử đú biến đổi tuần hoàn theo chiều tăng dần của ĐTHN nguyên tử. | |
| **Hoạt động 3: Vận dụng**  **Mục tiờu:** Củng cố kiến thức về BTH | | | |
| Giáo viên đọc câu hỏi, học sinh trả lời, giải thớch 🡪Giáo viên nhận xét, kết luận  Hs suy nghĩ🡪 trả lời, nhận xét, bổ sung  Gv đánh giá | Câu 1 : Tìm câu sai trong những câu dưới đõy:  A. Trong chu kì, các nguyên tố được xếp theo chiều điện tích hạt nhân tăng dần  B. Trong chu kì, các nguyên tố được xếp theo chiều số hiệu nguyên tử tăng dần  C. Nguyên tử của các nguyên tố trong cùng một chu kì có số e bằng nhau  D. Chu kì thường bắt đầu là kim loại kiềm, kết thúc là một khí hiếm (trừ chu kì 1 và chu kì 7 chưa hoàn thành)  Câu 2 : Số hiệu nguyên tử Z của các nguyên tố X, A, M, Q lần lượt là 6, 7, 20, 19. Nhận xét nào sau đõy đỳng ?  A. X thuộc nhóm VA B. A, M thuộc nhóm IIA  C. M thuộc nhóm IIB D. Q thuộc nhóm IA  Câu 3 : Số hiệu nguyên tử Z của các nguyên tố X, A, M, Q lần lượt là 6, 7, 20, 19. Nhận xét nào sau đây đúng ?  A. Cả 4 nguyên tố trờn thuộc một chu kì B. M, Q thuộc chu kì 4  C. A, M thuộc chu kì 3 D. Q thuộc nhóm IA  Câu 4 : Trong bảng tuần hoàn, nguyên tố X có STT 16, nguyên tố X thuộc :  A. Chu kì 3, nhóm IVA B. Chu kì 4, nhóm VIA  C. Chu kì 3, nhóm VIA D. Chu kì 4, nhóm IIIA  Câu 5 : Theo quy luật biến đổi tính chất đơn chất của các nguyên tố trong bảng tuần hoàn thì :  A. Phi kim mạnh nhất là oxi B. Kim loại mạnh nhất là Liti  C. Phi kim mạnh nhất là flo D. Kim loại yếu nhất là cesi  Câu 6 : Các nguyên tố được sắp xếp theo chiều tính phi kim tăng dần (từ trái sang phải) như sau:   1. F, Cl, S, Mg C. Cl, F, Mg, S 2. Mg, S, Cl, F D. S, Mg, Cl, F   Câu 7 : Các nguyên tố halogen được sắp xếp theo chiều bán kính nguyên tử giảm dần (từ trái sang phải) như sau:   1. I, Br, Cl, F C. F, Cl, Br, I 2. I, Br, F, Cl D. Br, I, Cl, F   Câu 8: Hai nguyên tố A, B nằm ở 2 chu kì liên tiếp trong một nhóm A. Tổng số hạt proton trong 2 nguyên tử A, B là 24. Tìm A, B? Đáp án: O(Z=8) và S(Z=16)  Câu 9: Hai nguyên tố A, B nằm kế tiếp nhau trong cùng một chu kì; tổng số đơn vị điện tớch hạt nhân trong hai hạt nhân của 2 nguyên tử đú là 25. Xác định A,B?  Câu 10: Viết cấu hình e của ion: O2-; Mg2+; Zn2+; Fe2+ | | |

**4. Củng cố:**

- Nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố trong BTH

- Cấu tạo BTH

- Sự biến đổi tuần hoàn cấu hình e, bán kính nguyên tử, tính chất…

- Định luật tuần hoàn

**5. Dặn dũ:**

- Học bài, nắm kĩ kiến thức về BTH

- Làm bài tập : 5,6,7,8,9/54SGK

**GIẢI TÍCH 12**

Tuần 12

Ngày soạn 21/11/2020

Ngày dạy 27/11/2020

Tiết 13 **Bài 4: HÀM SỐ MŨ – HÀM SỐ LOGARIT**

**I. MỤC TIÊU:**

* Biết khái niệm và tính chất của hàm số mũ, hàm số logarit.
* Biết công thức tính đạo hàm của hàm số mũ, hàm số logarit.
* Biết dạng đồ thị của hàm số mũ, hàm số logarit.***:***
* Biết vận dụng tính chất của các hàm số mũ, hàm số logarit vào việc so sánh hai số, hai biểu thức chứa mũ và logarit.
* Biết vẽ đồ thị các hàm số mũ, hàm số logarit.
* Tính được đạo hàm của hàm số mũ, hàm số logarit.
* Cẩn thận, tự giác.

**II. CHUẨN BỊ:**

***Giáo viên:*** Giáo án. SGK..

***Học sinh:*** SGK, Ôn tập các kiến thức đã học về luỹ thừa và logarit.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức**:

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**H.** Nêu các qui tắc tính luỹ thừa với số mũ thực ?

## **3. Giảng bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm hàm số mũ** | | |
| • GV nêu bài toán "lãi kép". Hướng dẫn HS cách tính. Từ đó giới thiệu khái niệm hàm số mũ.  **H1.** Tính số tiền lãi và tiền lĩnh sau năm thứ nhất, thứ hai, …?  **H2.** Cho HS xét?  **H3.** Nêu sự khác nhau giữa hàm số luỹ thừa và hàm số mũ? | **Đ1.** tính và điền vào bảng.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | 1 | 2 | 3 | | Lãi | 0,7 | 0,0749 |  | | Lĩnh | 1,7 | 1,1449 |  | |  | P(1+r) | P(1+r)2 |  |   **Đ2.**  • Hàm số mũ: a), b), d)  **Đ3.** Suy nghĩ và trình bày. | **Bài toán lãi kép:**  Vốn: P = 1 triệu  Lãi suất: r = 7% / năm  Qui cách lãi kép: tiền lãi sau 1 năm được nhập vào vốn.  Tính: số tiền lĩnh được sau n năm ?  **I. HÀM SỐ MŨ**  **1. Định nghĩa**  *Cho a > 0, a ≠ 1. Hàm số  đgl* ***hàm số mũ*** *cơ số a.*  **VD1:** Trong các hàm số sau, hàm số nào là hàm số mũ:  a)  b)  c)  d)  ***Chú ý:***   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Cơ số** | **Số mũ** | | **HS mũ** | *K.đổi* | *B.thiên* | | **HS LT** | *B.thiên* | *K.đổi* | |
| **Hoạt động 2: Tìm hiểu công thức tính đạo hàm của hàm số mũ** | | |
| • GV nêu các công thức.  **H1.** Thực hiện phép tính ? | **Đ1.**  a)  b)  c)  d) | **2. Đạo hàm của hàm số mũ**  *•*  *• ;*  *•*    **VD2:** Tính đạo hàm:  a)  b)  c)  d) |
| **Hoạt động 3: Khảo sát hàm số mũ** | | |
| • GV hướng dẫn HS khảo sát 2 hàm số: . Từ đó tổng kết sơ đồ khảo sát hàm số mũ. | • HS theo dõi và thực hiện | **3. Khảo sát hàm số mũ**  **(a > 0, a ≠ 1)** |
| • Tập xác định  • Đạo hàm  • Giới hạn:  • Tiệm cận  • Bảng biến thiên  • Đồ thị | (a > 1)  • D = R  •  > 0, ∀x  •  • TCN: trục Ox | (0 < a < 1)  • D = R  •  < 0, ∀x  •  • TCN: trục Ox |
| **Hoạt động 4: Củng cố** | | |
| Nhấn mạnh:  – Công thức tính đạo hàm của hàm số mũ.  – Các dạng đồ thị của hàm số mũ. |  | |

**4. BÀI TẬP VỀ NHÀ:**

* Bài 1, 2 SGK.

**HÌNH HỌC 12**

**Tuần 12**

**Ngày soạn 14/11/2020**

**Ngày dạy 27/11/2020**

**Tiết 11: ÔN TẬP CHƯƠNG I(tt)**

Hoạt động 2.

**B. Bài tập:**

**Hệ thống bài tập ôn tập:**

**Bài tập 1.** Cho hình chóp tam giác O.ABC có ba cạnh OA, OB, OC đôi một vuông góc với nhau và OA = a, OB = b, OC = c. Hãy tính đường cao OH của hình chóp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Hoạt động của GV*** | ***Hoạt động của HS*** | ***Nội dung*** |
| GV giao nhiệm vụ cho HS, theo dõi hoạt động của HS, gọi HS trình bay, GV theo dõi và chính xác hoá lời giải.  +Tính thể tích khối tứ diện DA’C’D’?  **+**Tính thể tích V của khối hộp?  **+** Tính V­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­1?  **+Từ đó suy ra tỉ số** | HS độc lập tiến hành giải toán, thông báo với GV khi có lời giải, trình bày lời giải, chính xác hoá và ghi nhận kết quả.  +.      +.  +Ta có: | Giải:  Dựng , , ta có:  Mặt khác:  Suy ra:  Ta có:  vuông tại O và  nên:  vuông tại O và  nên:          **Bài tập 2 :** Cho khối hộp ABCD.A’B’C’D’ có đáy là hình thoi cạnh a,A’C’ = a,độ dài cạnh bên bằng b.Đỉnh D cách đều 3 đỉnh A’,D’,C’  a)Tính thể tích khối tứ diện DA’C’D’, tính thể tích V của khối hộp  b)Gọi V1 là thể tích của khối đa diện ABCDA’C’.Tính |

***3. Củng cố bài học:***

- Muốn tính thể tích của một khối đa diện thì cần biết những yếu tố nào ? Đó là diện tích đáy và chiều cao của khối đa diện.

- Xem lại các bài tập đã giải từ đó hãy rút ra phương pháp giải bài tập cho phù hợp

- Cần nắm vững các định lí (tính chất ) được học ở lớp 11 để hổ trợ trong việc chứng minh nếu cần

- Biết vận dụng thành thạo công thức tính thể tích . Biết phân tích mổ xẻ và tổng hợp bài toán

BTVN: Làm hoàn chỉnh ôn chươngI.

**HÓA HỌC 12**

Tuần 12

**Ngày soạn 19/11/2020**

**Ngày dạy 27/11/2020**

**Tiết 12**

### *BÀI 14:* LUYỆN TẬP

**CẤU TRÚC VÀ TÍNH CHẤT CỦA POLIME**

I. MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC:

**1. Kiến thức**:

* + củng cố khái niệm về cấu trúc và tính chất của polime.

2. Kĩ năng:

* + so sánh các loại vật liệu chất dẻo, cao su, tơ và keo dán.
  + Viết các phương trình hoá học tổng hợp ra các vật liệu.
  + Giải các bài tập về các hợp chất của polime

**3. Thi độ**

- Rèn tính cẩn thận, tự giác cho học sinh.

II. CHUẨN BỊ:

* + Chuẩn bị hệ thống các câu hỏi về lí thuyết.
  + Chọn các bài tập chuẩn bị cho tiết luyện tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Ổn định trật tự:

2. Kiểm tra bài cũ: ( Kết hợp với dạy bài mới)

3. Vào bài mới:

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY** | **HOẠT ĐỘNG CỦA TRÒ** |
| ***Hoạt động 1:***  **1. Khái niệm:**  **GV:** Yêu cầu học sinh:  - Hãy nêu định nghĩa polime. Các khái niệm về hệ số polime hoá.  - Hãy cho biết cách phân biệt các polime.  - Hãy cho biết các loại phản ứng tổng hợp polime. So sánh các loại phản ứng đó?  **2. Cấu trúc phân tử:**  **GV:** Em hãy cho biết các dạng cấu trúc phân tử của polime, những đặc điểm của dạng cấu trúc đó?  *Hoạt động 2:*  3. Tính chất :  a. Tính chất vật lí:  GV: Em hãy cho biết tính chất vật lí đặc trưng của polime?  b. Tính chất hoá học:  **HS:** Cho biết các loại phản ứng của polime, cho ví dụ, cho biết đặc điểm của các loại phản ứng này?  *Hoạt động 3:*  **GV:** Gọi hs giải các bài tập 1,2,5,6 (SGK)  ***Hoạt động 4:******Củng cố và dặn dò.***  HS về nhà giải các bài tập còn lại trong SGK và SBT | **1. Khái niệm:** **HS: Trả lời** - Polime là loại hợp chất có khối lượng phân tử lớn do sự kết hợp của nhiều đơn vị nhỏ( mắc xích liên kết) tạo nên.  - Polime được phân thành polime thiên nhiên, polime tổng hợp và polime nhân tạo.  - Hai loại phản ứng tạo ra polime là phản ứng trùng hợp và phản ứng trùng ngưng  **2. Cấu trúc phân tử:**  **HS:** Trả lời  3. Tính chất :  a. Tính chất vật lí:  **b. Tính chất hoá học:**  **HS:** Polime có 3 loại phản ứng:  - Phản ứng cắt mạch polime ( polime bị giải trùng).  - Phản ứng giữ nguyên mạch polime: phản ứng cộng vào liên kết đôihoặc thay thế các nhóm chức ngoại mạch  - Phản ứng tăng mạch polime: tạo ra các cầu nối – S- S- hoặc – CH2-  **HS:** Giải bài tập |

**VẬT LÝ 12**

**Tuần 12**

**Ngày soạn 14/11/2020**

**Ngày dạy 24/11/2020**

**Tiết 12**

**CHƯƠNG III**

**DÒNG ĐIỆN XOAY CHIỀU**

**ĐẠI CƯƠNG VỀ DÒNG ĐIỆN XOAY CHỀU**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Về kiến thức**

- Phát biểu đươc định nghĩa dòng điện xoay chiều

- Viết phương trình cường độ dòng điện tức thời của dòng điện xoay chiều

- Chỉ ra các đại lượng đặc trưng của dòng điện xoay chiều như cường độ dòng điện cực đại, chu kì

- Giải thích được nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều

- Viết công thức công suất tức thời qua mạch chỉ có R

- Phát biểu định nghĩa và viết được biểu thức của cường độ dòng hiệu dụng, điện áp hiệu dụng

**2. Về kĩ năng**

- Giải được các bài tập đơn giản về điện xoay chiều

**3. Về thái độ**

- Rèn thái độ tích cực tìm hiểu, học tập, tự lực nghiên cứu các vấn đề mới trong khoa học

**II. CHUẨN BỊ**

**1.GV:** SGK, giáo án.

**2.HS:** Xem trước bài mới.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

**3. Bài mới**

***\* Vào bài***

- Sau khi học xong hai chương DAO ĐỘNG CƠ và SÓNG CƠ ta thấy phương trình dao động điều hòa và phương trình sóng cơ có dạng tương đồng (có cùng một dạng). Hôm nay ta sẽ tìm hiểu thêm một dạng phương trình cũng tương tự đó là phương trình tức thời của các đại lượng như dòng điện hoặc điện áp của dòng điện xoay chiều. Dòng điện xoay chiều có đặc điểm gì ta sẽ tìm hiểu trong bài: “ĐẠI CƯƠNG VỀ DÒNG ĐIỆN XOAY CHIỀU”

***\* Tiến trình giảng dạy***

**Hoạt động 1: Khái niệm về dòng điện xoay chiều**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG THẦY - TRÒ** | | **NỘI DUNG KIẾN THỨC** |
| - Giới thiệu cho hs tiếp xúc với phương trình của dòng điện xoay chiều hình sin  - Từ phương trình yêu cầu hs nhớ lại kiến thức cũ, so sánh với các đại lượng đặc trưng cho dao động điều hòa, tìm đại lượng đặc trưng cho dòng điện i?  - Nhận xét và kết luận | - Tiếp thu  - So sánh và rút ra các đại lượng tương ứng  - I0 > 0 được gọi là giá trị cực đại của dòng điện tức thời  - ω > 0 được gọi là tần số góc.  được gọi là chu kì của i  f = 1/T gọi là tần số của i  - α = ωt+φ gọi là pha của i  - Ghi nhận kết luận của GV | **I. Khái niệm về dòng điện xoay chiều**  - Phương trình dòng điện xoay chiều hình sin    Trong đó: I0 > 0 được gọi là giá trị cực đại của dòng điện tức thời  - ω > 0 được gọi là tần số góc.  được gọi là chu kì của i  f = 1/T gọi là tần số của i  - α = ωt+φ gọi là pha của i |

**Hoạt động 2: Nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đặt giả thuyết về cuộn dây quay điều trong từ trường đều  - Viết công thức tính từ thông qua mạch?  - Nếu xét trong khoảng thời gian nhỏ. Hãy viết phương trình suất điện động trong cuộn dây?  - Dòng điện trong cuộn dây đươc tính như thế nào?  - Gợi ý hs đặt  - Nhận xét kết luận | - Tiếp thu  -  - Sđđ trong dây    - Dòng điện trong vòng dây    - Đặt theo gợi ý GV  - Ghi kết luận | **II. Nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều**  - Dòng điện xoay chiều xuất hiện trong vòng dây kín khi ta quay vòng dây kín đó trong môt từ trường đều với vận tốc góc không đổi ω  Δ  ω  α          - Khi quay vòng dây trong khoảng thời gian t > 0 từ thông qua mạch là    - Theo định luật Faraday ta có    Nếu vòng dây kín và có điện trở R    - Đặt  Ta được |

**Hoạt động 3: Giá trị hiệu dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đặt giả thuyết để về mạch điện  - Viết công thức tính công suất mạch điện?  - Giải thích cần phải tính trị trung bình của công suất  - Giới thiệu kết quả tính toán được  - Giới thiệu đưa về dạng dòng điện không đổi. So sánh tìm trị hiệu dụng.  - Yêu cầu hs phát biểu đinh nghĩa cường độ dòng điện.  - Giới thiệu về các đại lượng có giá trị hiệu dụng và công thức tính của nó. | - Theo dõi giả thuyết của GV  - Công suất của mạch    - Tiếp thu  - Ghi nhận  - Tiếp thu  - Định nghĩa (SGK)  - Tiếp thu | **III. Giá trị hiệu dụng**  **-** Giả sử cho dòng điện i = I0cosωt qua điện trở thì công suất    - Do p cũng biến thiên theo t nên ta tính công suất trung bình trong 1 chu kì rồi nhân với thờie gian  - Công suất trung bình trong 1 chu kì    - Kết quả tính được    - Ta có thể đưa về dang dòng điện không đổi    - Vậy  gọi là dòng điện hiệu dụng  - Định nghĩa cường độ dòng điện hiệu dụng: (SGK)  \* Ngoài cường độ dòng điện có trị hiệu dụng thì các đại lương khác của điện xoay chiều điều có trị hiệu dụng  Giá trị hiệu dụng  Giá trị cực đại    = |

**IV. CỦNG CỐ VÀ BTVN**

**1. Củng cố**

Nhắc lại các công thức đã học

Và hệ thống lại kiến thức bài hoc

**2. BTVN**

**-** Làm tất cả các bài tập trong SGK trang 66 và bài tập trong SBT lý 12 trang 18 và 19

**TOÁN CHỨC NĂNG KỸ NĂNG 5**

**Tuần 12**

**Ngày soạn 19/11/2020**

**Ngày dạy 26/11/2020**

**BÀI: PHÂN NHÓM CÁC ĐỐI TƯỢNG**

1. **Mục tiêu**:

* HS tìm, kiếm và phân nhóm đồ vật
* HS phân loại các mệnh giá tiền
* HS ôn tập.

1. **Hoạt động dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động** | **Phát triển kỹ năng** | **Đồ dùng dạy học** | **Hướng dẫn của GV- hoạt động HS** | **Nhận xét/ ghi chú** |
| HĐ 1:  Tìm và phân nhóm đồ vật | Phát triển khả năng ghi nhớ. | Các đồ vật trong lớp như: bút, sách, vở,… | Hướng dẫn HS phân loại từng đồ vật. |  |
| HĐ 2:  Phân loại các mệnh giá tiền | Phát triển kỹ năng ghi nhớ.  Rèn kỹ năng tính toán | Các tờ tiền có mệnh giá khác nhau | Cho HS phân loại từng mệnh giá tiền, đọc các mệnh giá đó. |  |
| HĐ 3:  Ôn tập | Rèn kỹ năng khéo léo, nhanh nhẹn trong tính toán. | Các tờ tiền có mệnh giá khác nhau | Thực hiện các phép tính, cộng trừ bằng máy tính cầm tay.  GV quan sát nhận xét. |  |

**KẾ HOẠCH RỬA XE TUẦN 12**

**Tuần 12: Ngày 23 và 25 tháng 11 năm 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nội dung | Phương pháp | Kết quả |
| - Xác định đúng xe cần rửa và dắt vào đúng vị trí  - Tiếp tục ôn tập, thực hành cách chà bọt tuyết ở mọi vị trí.  - Tiếp tục hướng dẫn học sinh cách làm sạch bọt tuyết ở các vị trí khác nhau. | - Giáo viên nêu một vài đặc điểm của chiếc xe cần rửa như màu sắc, loại xe, xe đó của ai để học sinh chọn lựa và dắt về đúng vị trí cần rửa.  - Giáo viên làm mẫu cách chà bọt tuyết ở những vị trí rộng trước. Học sinh quan sát, thực hành  - Giáo viên tiếp tục làm mẫu cách chà bọt tuyết ở những vị trí nhỏ, khuất. Học sinh quan sát, làm theo.  - Giáo viên lưu ý học sinh cần chà kỹ hơn ở các vị trí bẩn, chà ít ở các vị trí ít bẩn.  - Cho học sinh thực hành. Giáo viên quan sát, giúp đỡ.  - Giáo viên yêu cầu học sinh mở khóa vòi xịt nước ( đã học ở tiết trước)  - Giáo viên làm mẫu cách xịt nước để làm sạch bọt tuyết tại những vị trí rộng.  - Học sinh làm theo trên một chiếc xe khác. Giáo viên quan sát, nhắc nhở  - Giáo viên làm mẫu cách xịt nước để làm sạch bọt tuyết ở các vị trí nhỏ, khuất như gầm xe, dè trước, dè sau. Học sinh quan sát, thực hành.  - Giáo viên cho học sinh thực hành từng thao tác làm sạch bọt tuyết ở các vị trí. |  |